Chi tiết mã HS 7216.33.11

Mã HS	7216.33.11
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình / - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên: / - - Hình chữ H: / - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 14:17:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72163311/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11331
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11331
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11331
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10650
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10601
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10601
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10601
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10601
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10601
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10601
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10653
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10653
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10653
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10653
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10653
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10654
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10654
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10654
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10654
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10654
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10654
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F10655
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10607
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10613
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10613
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10613
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10613
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10613
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10613
VKFTA	2022	2022	10	VK!E10640
VKFTA	2023	2023	10	VK!F10640
VKFTA	2024	2024	10	VK!G10640
VKFTA	2025	2025	10	VK!H10640
VKFTA	2026	2026	10	VK!I10640
VKFTA	2027	2027	10	VK!J10640
VCFTA	2022	2022	10	VC!D10691
VCFTA	2023	2023	10	VC!E10691
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10691
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10691

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10691
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10691
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10676
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10676
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10676
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10676
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10676
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10676
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10676
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10676
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10676
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10676
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10676
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10676
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10693
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10693
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10693
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10693
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10693
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10693
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10692
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10692
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10692
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10692
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10692
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10692

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D10639
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E10639
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F10639
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G10639
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H10639
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I10639
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J10639
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D10676
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E10676
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F10676
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G10676
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H10676
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I10676
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D10676
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E10676
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F10676
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G10676
RCEP B	2026	2026	6	B!H10676
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I10676
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D10676
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E10676
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F10676
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G10676
RCEP C	2026	2026	6	C!H10676
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I10676
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D10675

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E10675
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F10675
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G10675
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H10675
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I10675
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D10679
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E10679
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F10679
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G10679
RCEP E	2026	2026	6	E!H10679
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I10679
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D10676
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E10676
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F10676
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G10676
RCEP F	2026	2026	6	F!H10676
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I10676
VIFTA	2024	2024	12	VI!F9879
VIFTA	2025	2025	12	VI!G9879
VIFTA	2026	2026	12	VI!H9879
VIFTA	2027	2027	12	VI!I9879

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 10%, AKFTA 32%, VIFTA 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7216.33 có 3 dòng thuế; dòng 7216.33.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web).	7216.33.19 Loại khác; 7216.33.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn). Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Thép hình chữ H – áp dụng cho MA (1978/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-19 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Thép hình chữ H (MA)	1978/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7216.33.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11331), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế CBPG Thép hình chữ H (MA) (1978/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.